

MÔ HÌNH PIM Ở VIỆT NAM – BÀI HỌC KINH NGHIỆM

*Nguyễn Xuân Tiệp **

Mô hình tự quản dùng nước của nông dân (PIM) đã được trình bày và trao đổi trên www.vncold.vn. Vừa qua, Ngân hàng Thế giới (WB) phối hợp với Ban CPO Thủy lợi (Ban Quản lý trung ương các dự án ODA Thủy lợi) và một số cơ quan khác đã tổ chức Hội thảo về chủ đề này tại TP Hạ Long. Bài trình bày của ông Nguyễn Xuân Tiệp tại Hội thảo đã được đăng tải trong phần tiếng Anh (chuyên mục "Documents"). Để bạn đọc tiện tham khảo, chúng tôi giới thiệu dưới đây bản gốc tiếng Việt của tác giả.

BBT.

A, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA

Việt nam có nền lúa nước truyền thống lâu đời và từ thế kỷ 18 - 19 đã khẳng định được rằng: sự thành công của lúa nước là nhờ làm tốt công tác thủy lợi. và thủy lợi là công việc của cộng đồng (PIM). (1) Có thể coi đây là khái niệm đầu tiên về PIM

Trải qua nhiều thế kỷ, sự hợp tác, hỗ trợ trong tất cả các lĩnh vực (trong đó có lĩnh vực thủy lợi) và đã trở thành truyền thống đối với người dân Việt nam thông qua tổ chức “Phường”(cùng góp vốn giúp nhau xây dựng nhà ở) “Hội” (hội cày, hội cấy) “Yêng”(tên gọi của vùng nam trung bộ tương tự “Phường và Hội”) và trong những năm của thập kỷ 50,60 thực hiện chủ trương của Nhà nước, ở nông thôn đã hình thành các “*tổ đổi công*” trong sản xuất (trong đó có công cày, công dẫn nước, tát nước..), tổ chức hợp tác xã nông nghiệp có tổ thủy nông, đội thủy lợi 202 (đội chuyên trách làm thủy lợi nội đồng), Hợp tác xã mua bán (cung ứng, dịch vụ vật tư, nông sản). Đây là nội dung PIM đã được nông dân đồng tình và thực hiện

Trong những thập kỷ tiếp theo, PIM đã trở thành chủ trương của Nhà nước, theo phương châm “*Nhà nước và nhân cùng làm*”, thực hiện tiêu chí “ *dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” “ nhằm phát huy nội lực” huy động đóng góp từ “*sức dân*” - PIM

Mặc dù nội dung PIM đã được thực hiện từ lâu, nhưng *cụm từ PIM, phương pháp luận về PIM ở Việt nam mới được hình thành, sử dụng trong các tài liệu, văn bản..từ sau cuộc hội thảo quốc gia đầu tiên về PIM tại Cửa Lò, Nghệ an tháng 4 năm 1997 do Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, ADB, WB tài trợ và có sự tham gia của tổ chức INPIM, NGOs, đại biểu các ban, ngành ở TW và địa phương, chính quyền nhiều tỉnh, các tổ chức xã hội như Hội Nông dân, phụ nữ, thanh niên Việt nam...*

Và cũng từ đó ở Việt nam đã thành lập một tổ chức mạng lưới về PIM- Vietnam network on Participatory Irrigation Management (VNPIM) có nhiều hoạt động tích cực, khớp nối với tổ chức PIM quốc tế (INPIM), thúc đẩy PIM ở Việt nam phát triển

Đây là những cái mốc quan trọng khẳng định quá trình phát triển và sự cần thiết về PIM ở Việt nam mà không phải ai cũng biết được

Trong các dự án đầu tư (chủ yếu các dự án vay vốn nước ngoài) đã đề cập đến PIM và đã được coi là một tiêu chí để quyết định đầu tư vì đó là yếu tố quyết định thành công của dự án, tạo thêm áp lực đối với mọi người, các cấp, các ngành liên quan phải xem xét và thực hiện PIM theo yêu cầu của dự án. Tuy nhiên trong thực tế áp lực ấy cũng chưa đủ để PIM thành công ngay trong khuôn khổ của dự án.

Một trong các nguyên nhân đã dẫn đến tình trạng trên là do sự hiểu biết về PIM còn có những hạn chế đối với nhiều cán bộ (thậm chí có trường hợp không muốn hiểu), dẫn đến chính quyền các cấp, các ngành liên quan chưa có sự quan tâm đúng mức về PIM

Thực trạng đang diễn ra là mỗi dự án theo cách tiếp cận của riêng mình (thông qua một số “chuyên gia về PIM”) để thực hiện PIM. Mô hình PIM được hình thành theo yêu cầu của dự án, “nặng về thành tích” kém bền vững, không ít mô hình đã trở về “điểm xuất phát”, sau khi dự án kết thúc, dù đó là dự án có qui mô lớn hay nhỏ, được đầu tư bằng nguồn vốn nào

Cơ chế thị trường đang đòi hỏi PIM phát triển tích cực hơn, nhằm đảm bảo cho sản phẩm nông nghiệp có tuổi tốt hơn cả về chất lượng, số lượng, giá thành hạ, tăng khả năng cạnh tranh, tăng thu nhập cho người dân. Vì vậy gần đây lại có người cho rằng người dân không những chỉ được giao quyền quản lý mà phải được đóng góp vốn, sở hữu tài sản về thủy lợi, gắn trách nhiệm và lợi ích thật sự của họ thông qua “cổ đông” cổ phần hóa. IMC, nhằm thúc đẩy dịch vụ thủy nông hiệu quả bền vững hơn

Thực hiện PIM là một quá trình, PIM là hiệu quả, nhưng lại đụng chạm đến lợi ích riêng của một số đối tượng, thiếu sự nhiệt tình và quan tâm của cán bộ các cấp, các ngành.. nên việc thực hiện PIM vẫn còn nhiều trở ngại và khó khăn

Để hiểu biết đầy đủ về PIM, một loạt câu hỏi được đặt ra : PIM là gì ? Tại sao phải gọi là PIM ? *IMT (chuyên giao quản lý tưới)* ? Tại sao phải thực hiện IMT ? PIM và IMT có khác nhau không ? Mục tiêu của PIM ? Yêu cầu của PIM ? Tại sao phải có sự tham gia của người dân ? Tham gia là gì ? Điều kiện để người dân tham gia ? Tại sao người dân không tham gia ?... đã được thực tế trả lời trong quá trình thực hiện và được giải thích qua nhiều tài liệu khác .

Trong báo cáo này chỉ giới hạn giới thiệu tóm tắt đánh giá mô hình PIM và những bài học kinh nghiệm thực hiện PIM ở Việt nam

II, MÔ HÌNH PIM Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG :

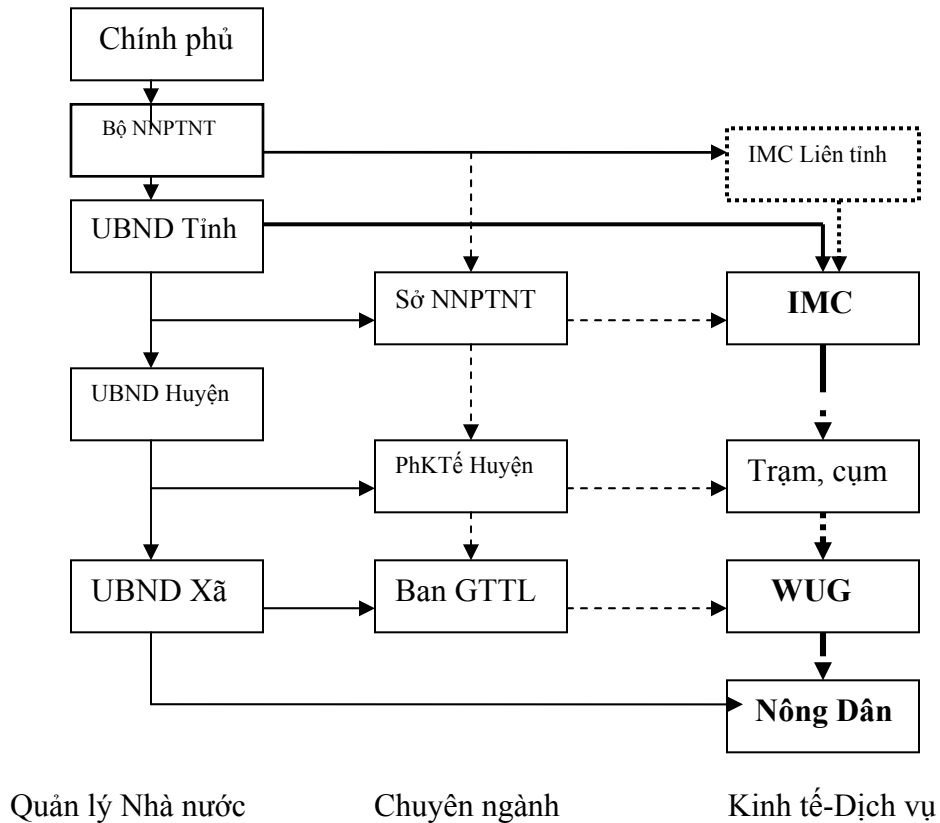
Mô hình PIM được xác định trong Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Thông tư hướng dẫn ...số 75/2004/TT-BNN với tên gọi tổng quát : “ Tổ chức Hợp tác dùng nước “ (HTDN – WUG) gồm : Hợp tác xã (HTX) Hợp tác (HT) Hội, Tổ, Đội..

Hệ thống tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi được thể hiện ở sơ đồ tổng quát (sơ đồ 1), hình thành 2 khối : Nhà nước – Nhân dân , thông qua 3 cấp quản lý : Doanh nghiệp (IMC) – Tập thể của người sử dụng nước (WUG) – Người sử dụng nước, thực hiện 3 chức

năng : quản lý nhà nước – quản lý ngành – quản lý kinh tế (dịch vụ) đảm bảo tính “khép kín”, trong đó WUG là “cầu nối” quan trọng giữa “ Nhà nước” (IMC) và người dùng nước trong việc cấp nước, sử dụng nước hiệu quả .

Kết quả hoạt động của WUG không thể tách rời kết quả hoạt động của IMC và ngược lại . Vì vậy khi đánh giá hoạt động WUG không thể không nói đến IMC đang hoạt động như thế nào ?

Sơ đồ 1 : Hệ thống tổ chức quản lý các hệ thống thủy lợi



Ghi chú :

- Quản lý Nhà nước —————>
- Quản lý chuyên môn, nghiệp vụ - - - - ->
- Hợp đồng kinh tế - - - - ->
- Quyết định thành lập - - - - ->

B, ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA WUG

I, CÔNG TY KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI - IMC

Hiện có > 100 đơn vị IMC (thuộc Bộ NN và PTNT, UBND Tỉnh, Huyện quản lý các công trình đầu mối, kênh trục chính, kênh cấp 1,2,3 thuộc hệ thống thủy lợi có qui mô lớn, vừa): quản lý 91% tổng số công trình hiện có phục vụ tưới cho 80 % tổng diện tích được tưới và có >10.000

* Nguyên Phó Cục trưởng Cục Thủy lợi, Thành viên sáng lập mạng lưới PIM Việt nam (VNPIM), CPIM Phó Giám đốc TT KHCN và Phát triển TNN, Tổng Hội XDVN – Email : tiepnx@gmail.com

WUG quản lý kết hợp bằng hình thức “cầu nổi “. Đây là loại hình chủ yếu, phổ biến với các qui mô khác nhau

Một số tỉnh có nhiều công trình thủy lợi nhỏ như Tuyên quang, Lào cai..không có IMC. Các công trình thủy lợi hiện có ở đây đã giao cho tổ chức HT, HTXNLN quản lý

Gần đây thực hiện chủ trương "đổi mới doanh nghiệp", đang diễn ra hiện tượng “tách nhập” các IMC. Nhưng việc tách nhập không tuân thủ tính chất lưu vực, các yêu cầu về quản lý, nên đã tạo ra tổ chức chồng chéo, kém hiệu lực, chưa tự chủ cả về hoạt động, tài chính (nhập lại vì mục tiêu giảm đầu môi, tách ra vì mục đích phân cấp quyền quản lý cho cấp huyện)

Một số rất ít tỉnh đang tiến hành cổ phần hóa IMC, chuyển đổi doanh nghiệp thủy nông thành “*công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*” theo Nghị định 95...nhằm khẳng định vai trò của nhà nước đối với dịch vụ thủy nông, tạo ra một tổ chức quản lý thật sự gắn với trách nhiệm và quyền lợi của người dân và của cả người quản lý .

Do không ít hệ thống công trình được xây dựng chưa đảm bảo yêu cầu đồng bộ, chất lượng thấp đã có tác động trực tiếp đến chất lượng phục vụ của IMC. Đặc biệt do cơ chế, chính sách chưa phù hợp với đặc thù của thủy nông - Nhà nước quyết định đầu ra (Thủy lợi phí) theo “chính sách”, IMC gánh chịu đầu vào theo thị trường, làm cho IMC mất tự chủ về tài chính, chưa thực hiện yêu cầu công khai, minh bạch. Cán bộ quản lý thủy nông chưa đảm bảo đào tạo theo đúng ngành nghề (còn trên 20% chưa được đào tạo) thiếu các chính sách khuyến khích, tính năng động kém, nên nhiều DNTN hoạt động kém hiệu quả, thu không đủ chi, nhà nước không cấp bù theo qui định của Nhà nước, IMC phải thực hiện phương thức "gọt chân cho vừa giày" , không đảm bảo chi đúng, chi đủ cho O&M , công trình xuống cấp, phục vụ kém hiệu quả (*XN Nam yên Dừng năm 2004 chi cho SCTX (sửa chữa thường xuyên) chỉ chiếm 3,7% so với tổng số trong khi đó chi cho quản lý lại chiếm 5,3%, chi khác 5,6%* -*Báo cáo của dự án ADB3- 2006*)

II , TỔ CHỨC HỢP TÁC DÙNG NƯỚC – HTDN (WUG) : bao gồm cả tổ chức tập thể, tư nhân

Tưới là công việc mà mỗi hộ nông dân không tự làm được, hoặc tự làm, nhưng không hiệu quả, phải dựa vào cộng đồng, thông qua tổ chức tập thể gọi chung là “tổ chức HTDN”

Hiện có 1.500 “tổ chức HTDN – WUG ” (gồm HTX, tổ, đội, hội..) quản lý 9% tổng số công trình (độc lập), phục vụ tưới cho 20 % tổng diện tích được tưới của cả nước, chưa kể gần 10.000 HTDN quản lý phần kênh cấp 3 và công trình mặt ruộng trong các hệ thống công trình thủy lợi do IMC quản lý

Hoạt động của IMC và WUG đều phải thông qua thôn – là đơn vị hành chính cuối cùng, có vai trò quan trọng hệ thống tổ chức điều hành để quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thôn, nhất là dẫn nước cho các hộ nông dân, bảo vệ công trình, thu Thủy lợi phí (TLP)

a, Các loại hình tổ chức :

Thực trạng hiện nay gồm có 6 loại hình tổ chức HTDN *làm dịch vụ tưới, hoặc có kết hợp làm dịch vụ tưới theo yêu cầu của dân*, đa dạng cả về qui mô, tên gọi và phương thức hoạt động .– (Biểu 1). Nhưng theo báo cáo của Cục HTX (Bộ NN và PTNT) thì chi phân thành 5 loại : (1) HTXNN, (2) Tổ hợp tác dùng nước, (3) ban quản lý thủy nông, (4) Ban tự quản dùng nước

thôn bản, (5) Hội dung nước, trong đó chỉ có 11% số tỉnh được điều tra có đủ cả 5 mô hình trên địa bàn, 89% số tỉnh còn lại có từ 1 đến 4 mô hình, đa số là mô hình HTX

Biểu 1

Loại hình tổ chức		Viết tắt	Các đặc điểm
I	Hợp tác xã	HTX	Tổ chức và hoạt động theo luật HTX
1	HTX Nông nghiệp	HTXNN	Có làm dịch vụ tưới, qui mô xã, thôn
2	HTX dùng nước	HTXDN	Chuyên khâu qui mô thôn, xã, liên xã
3	HTX Thủy nông	HTXTN	Chuyên khâu qui mô thôn, xã
4	HTX Thủy lợi+ Điện	HTXTL+Đ	Dịch vụ tổng hợp, qui mô thôn, xã
5	HTX Nông nghiệp + Điện	HTXNN+Đ	Dịch vụ tổng hợp, qui mô thôn, xã
6	HTX nông lâm nghiệp	HTXNLN	Dịch vụ tổng hợp, qui mô xã
II	Tổ chức hợp tác		Theo luật dân sự, Luật HTX
1	Hội dùng nước	HĐN	Qui mô thôn, xã, liên xã
2	Tổ hợp tác DN	THT (TTN)	Qui mô thôn, xã
3	Tổ thủy nông	TTN	Qui mô thôn, ấp
4	Đội thủy nông	ĐTN	Qui mô thôn, ấp
5	Tổ đường nước	TĐN	Qui mô thôn, ấp
III	Ban quản lý	BQL	Ban quản lý liên huyện, liên xã, xã, liên thôn. Ban quản lý tự quản
IV	Cổ phần, Tư nhân		Luật HTX, Luật Dân sự
1	Hợp tác- Tư nhân	HT, TN	
2	Tổ thủy nông, Tư nhân, cá nhân nhận khoán	TTNKK	Qui mô thôn, liên thôn Có trường hợp tự phát
V	UBND xã	UBND	Không phải là tổ chức dịch vụ
VI	Thôn	Thôn	Trưởng thôn đảm nhận, không hình thành một tổ chức dịch vụ

Theo tài liệu điều tra trên địa bàn 29 tỉnh thì 100% số người được hỏi đều khẳng định là cần có tổ chức HTDN, 67-80% số người được hỏi cho rằng cần phải củng cố lại tổ chức này, cùng với tổ chức lại IMC để hoạt động hiệu quả hơn

b, Phân bố các loại hình “ Tổ chức hợp tác dùng nước “ hiện có :

Các loại hình hiện có, phân bố trên cả nước được thể hiện biểu sau (Biểu2)

Thứ Tự	Vùng	HTXNN có làm dịch vụ tưới		Các tổ chức khác làm dịch vụ tưới				Tỷ lệ%
		Số lượng	Tỷ lệ %	HTDN (chuyên khâu)		Hội, Ban, Đội, Tổ		
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
1	Miền núi phía Bắc	3788	91,0	144	3,5	230	5,5	9,0

2	Đồng bằng SH	2006	96,7	29	1,4	40	1,9	3,3
3	Bắc Trung bộ	3631	86,5	256	6,1	311	7,4	13,5
4	Duyên hải MT	994	67,0	331	22,3	158	10,7	33,0
5	Đông Nam bộ	236	62,8	101	26,9	39	10,3	37,2
6	Đồng bằng SCL	406	58,5	54	7,8	234	33,7	41,5
7	Tây Nguyên	189	73,0	42	16,4	27	10,6	27,0
	Tổng cộng	11249	76,5	958	11,5	1039	12,0	23,5
<p><i>Tài liệu điều tra cơ bản MARD – 2003, Hiện nay loại hình HTXNN làm dịch vụ tổng hợp trong đó có dịch vụ tưới đã giảm rất nhiều</i></p>								

Từ các số liệu ở biểu 2 cho thấy : Sự hình thành các tổ chức HTDN giữa các vùng khác nhau và đã cho thấy sự chuyển đổi tổ chức HTDN theo hướng PIM ở ĐBSH còn có nhiều trở ngại do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân sự tiếp cận cơ chế thị trường ở đây chậm hơn

c, Tình hình tổ chức và hoạt động của từng loại hình HTDN :

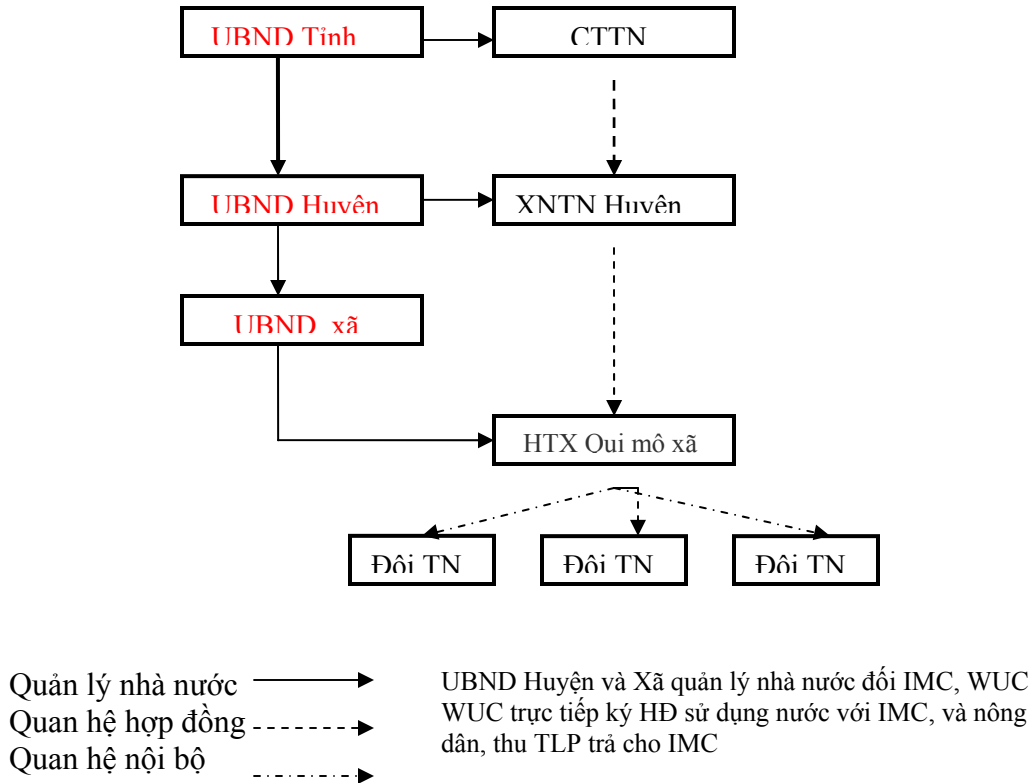
+ Loại hình Hợp tác xã (HTX) :

Là loại hình phổ biến được tổ chức trên cơ sở của các HTXNN kiểu cũ trước đây đã được cải tiến theo Luật HTX (mới)

Theo luật định thì các xã viên của HTX phải làm đơn, tự nguyện tham gia, đóng góp cổ phần, hoạt động theo điều lệ, qui chế đã được đại hội xã viên thông qua. Nhưng không ít HTX chưa tuân thủ đầy đủ theo nội dung của luật HTX, nhất là vai trò tự nguyện của người dân ở nhiều nơi chưa được xác định (Theo tài liệu điều tra trong 29 tỉnh đại diện cả nước có 20-25% có làm đ on – Riêng Tiền giang có 76,6%, phần lớn (75-80%) chỉ ghi tên, thậm chí “bắt buộc” chiếm 3,2%) Nội dung điều lệ được biên soạn theo “mẫu” chưa được cụ thể hóa phù hợp với thực tế của địa phương và yêu cầu của người dân, thiếu chặt chẽ, người dân ít được tham gia. Trong nhiều trường hợp HTX làm dịch vụ tổng hợp.chưa được quyền tự chủ, phần lớn chịu sự chi phối của UBND xã về mọi mặt hoạt động thông qua Ban Giao thông thủy lợi xã, nhất là đối với những xã có nhiều HTX Dịch vụ tưới mà HTX thực hiện đều thông qua tổ, đội thủy nông, hoặc thôn thuộc HTX.. Phạm vi hoạt động của hợp tác xã hầu hết theo địa giới hành chính (phần lớn có qui mô xã, thôn), rất ít loại hình theo biên giới thủy lực (tuyến kênh - liên xã)

Đối với HTX có phạm vi hoạt động 1 xã hay nhiều xã thì có các tổ, đội thủy nông tương ứng với địa giới hành chính thôn, liên thôn

Sơ đồ tổng quát mô hình HTX làm dịch vụ tưới trong hệ thống Thủy lợi



Loại hình HTX được phân ra theo tên gọi khác nhau bao gồm :

1, HTXNN (chiếm 76,2% tổng số tổ chức HTDN của cả nước)

HTXNN được thành lập theo Luật HTX, có điều lệ (qui chế hoạt động) phạm vi hoạt động của HTXNN theo địa giới hành chính xã, hoặc thôn, liên thôn. (Chưa có mô hình liên xã)

Đặc biệt một số tỉnh ở ĐBSH (Bắc ninh, Bắc giang..) HTXNN thành lập theo địa giới hành chính thôn. Vì vậy trên địa bàn 1 xã có nhiều HTXNN (2- 9 HTXNN). Hệ thống công trình thủy lợi (1 tuyến kênh, trạm bơm) trên địa bàn một xã do nhiều HTX quản lý thông qua các tổ thủy nông của các HTX. Một điều khác thường là UBND xã ký hợp đồng sử dụng nước với IMC, nhưng khi khó khăn về nước thì từng HTX (thôn) tự liên hệ với IMC để giải quyết. Hình thức này đã tạo ra bộ máy công kênh, điều hành khó khăn, nhất là khi đầu tư cho nâng cấp, sửa chữa công trình , O&M kém hiệu quả, không hiệu lực (hình a)

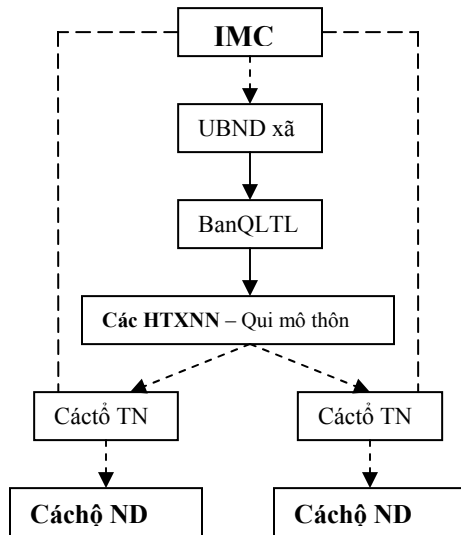
Theo tài liệu điều tra thì có 69,96% số HTX hoạt động có xây dựng qui chế dịch vụ thủy lợi, nhưng nội dung chưa phù hợp. Đã có 67,73 % các HTX (có làm dịch vụ tưới) đã thực hiện chế độ khoán đối với tổ dịch vụ Thủy lợi (TN) của HTX. Cơ chế khoán được thực hiện thông qua hợp đồng giữa tổ TN với HTX.. Số còn lại HTX điều hành trực tiếp Việc thu thủy lợi phí, do các trưởng thôn, bản, hoặc tổ TN đảm nhận, do HTX ủy nhiệm, gắn với thu nhập thực hiện theo qui chế của từng HTX

Riêng ở Tuyên quang với đặc thù miền núi, đã thành lập HTX có tên gọi là : Hợp tác xã Nông Lâm nghiệp – HTXNLN, Hợp tác xã Sản xuất và dịch vụ nông nghiệp- SX&DVNN theo địa giới hành chính, qui mô xã, làm dịch vụ tổng hợp trong đó có dịch vụ tưới, làm đất (cày

HTXNLN) (hình b)

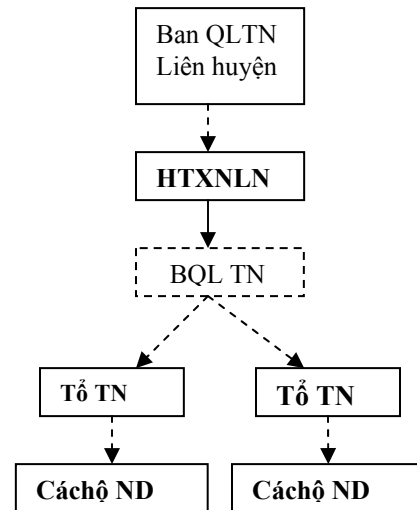
Có ý kiến cho rằng HTXNN phải làm dịch vụ tổng hợp, nhằm mục đích hỗ trợ cho dịch vụ tươi là loại “dịch vụ công ích” thu không bao giờ đảm bảo đủ chi

Sơ đồ HTXNN qui mô thôn Bắc ninh



Hình a
 Quản lý nhà nước
 Quan hệ hợp đồng
 Quan hệ nội bộ

Sơ đồ HTXNLN-Tuyên Quang



Hình b :
 Không có IMC, chỉ có BQL công trình liên huyện và Ban QLCT liên xã

Phần lớn HTXNN đều có chức năng làm dịch vụ tổng hợp (ít nhất là 2 loại dịch vụ, nhiều nhất là 6 dịch vụ). Theo tài liệu điều tra thì loại hình này hoạt động hiệu quả *chỉ khi HTX làm tốt tất cả các loại dịch vụ theo yêu cầu của dân, trong đó quản lý tốt hệ thống công trình, kênh mương, đáp ứng kịp thời nước tưới cho nông dân, tiết kiệm được điện, nước, chi phí quản lý thấp, thu đủ TLP, không có hiện tượng chiếm dụng và sử dụng TLP sai mục đích, tài chính được công khai, thực hiện chi đúng và đủ cho O&M, nên công trình ít xuống cấp.*

Tuy nhiên có không ít HTX chỉ làm một dịch vụ tươi, nhưng lại có tên gọi là HTXDVNN, không gọi là HTXDN, với lý do không muốn xóa cái tên “HTXNN” đã được ghi nhận thành tiềm thức qua nhiều thập kỷ

Theo tài liệu điều tra (1) thì hầu hết các HTXDVNN có nguồn tài chính chủ yếu thu từ TLP (bình quân chiếm 75%, trong khi đó vùng Đông Nam bộ 96%) Điều đó thể hiện. các dịch vụ khác kém hiệu quả (Tây nguyên bình quân thu từ dịch vụ khác 20,2%). Vì vậy trên 80% các khoản chi của HTX được huy động từ TLP

Tình trạng trên đã dẫn đến thiếu vốn cho O&M, vì thế hoạt động tài chính của các HTXNN làm dịch vụ tổng hợp đã được phân hóa thành 2 phương thức :”Hạch toán chung” và “Hạch toán riêng” với kết quả (Biểu 3)

(Biểu 3) Hoạt động tài chính của HTX theo các theo các phương thức – Hạch toán chung, hạch toán riêng (%)

T	Vùng	% HTX Hạch toán chung	% HTX Hạch toán riêng	% chi trả tiền lương	% chi trả cho IMC	% chi cho sửa chữa
1	Miền núi phía Bắc	61,5	38,5	36,3	16,0	18,0
2	Đồng bằng Sông	85,7	14,3	23,7	62,8	9,9
3	Bắc Trung bộ	54,8	45,2	14,4	57,9	25,8
4	Duyên hải Miền Trung	32,3	67,7	11,3	48,5	15,4
5	Đông Nam bộ	81,3	18,7	14,6	66,6	13,2
6	Đồng bằng Sông Cửu Long	39,3	60,7	19,3	51,3	15,8
7	Tây Nguyên	28,1	71,9	18,5	62,5	11,3

Kết quả cho thấy khi tài chính không minh bạch trong hoạt động chung sẽ dẫn đến tình trạng không tập trung vốn cho O&M công trình xuống cấp nghiêm trọng

+ *Hạch toán chung* : là thực hiện thu-chi chung đối với tất cả các loại dịch vụ mà HTX thực hiện, trong đó có dịch vụ tưới

Theo tài liệu điều tra thì trường hợp thực hiện hạch toán chung đạt hiệu quả chỉ khi tất cả các dịch vụ đó đều tốt và thật sự đáp ứng yêu cầu của dân có yêu cầu và hỗ trợ được cho nhau, được HTX thực hiện tốt, trên cơ sở tài chính thu-chi của HTX đối với từng loại dịch vụ công khai, minh bạch, nhất là dịch vụ tưới .

+ *Hạch toán riêng* : HTX làm nhiều dịch vụ, nhằm mục đích điều hành chung, phối hợp được các hoạt động của các dịch vụ trong cùng một HTX hỗ trợ cho nhau để các dịch vụ đều đạt được hiệu quả cao nhất. Nhưng để đảm bảo sử dụng thủy lợi phí đúng mục đích, tập trung vốn cho O&M, không bị chiếm dụng, công trình ít hư hỏng, phục vụ hiệu quả, người dân tin tưởng..nhiều HTX đã thực hiện hạch toán riêng từng loại dịch vụ của HTX, là giải pháp sử dụng tốt TLP thu được của HTX, đảm bảo vốn cho O&M. Tuy nhiên cũng có ít trường hợp trong cùng một HTX thực hiện hạch toán riêng tạo thêm điều kiện can thiệp của chính quyền xã trong việc sử dụng TLP sai mục đích

Kết quả đã cho thấy: *hạch toán chung hay riêng không phải là một nguyên tắc ràng buộc*, mà thực chất đó chỉ là *giải pháp tình thế* nhằm đảm bảo hoạt động dịch vụ tưới của HTX hoạt động trong điều kiện chưa có cơ chế chặt chẽ, người dân chưa thật sự được tham gia và chưa được quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của HTX, nhất là tài chính, đảm bảo cho O&M, phục vụ dịch vụ tưới đạt hiệu quả cao nhất

2, HTXDN : (chiếm 12% tổng số tổ chức HTDN)

Đây là loại hình HTX chuyên khâu (chỉ làm một dịch vụ tưới) có qui mô khác nhau, tổ chức và hoạt động theo luật HTX (thường có tên gọi là HTXDN, HTXTN) phát triển ở những nơi dân không có yêu cầu thành lập HTXDVN tổng hợp. Đặc biệt loại hình này một số tổ chức

được thành lập và hoạt động theo phạm vi “lưu vực”, nhất là công trình phục vụ phạm vi liên quan đến nhiều xã (đã được khẳng định trong thông tư 75 TT/ BNN của Bộ NN và PTNT) nông dân trong vùng rất đồng tình. Nhưng Chính quyền địa phương, IMC ít quan tâm, ít đồng tình. Một số HTXDN có qui mô 3-4 xã, có nơi 7 xã, thuộc tuyến kênh liên xã, do Nhà nước chuyển giao từ IMC của Nhà nước cho HTXDN quản lý, hoạt động hiệu quả cao, bị phân biệt đối xử, nên không được áp dụng trên diện rộng, ngay cả trên địa bàn của hệ thống

3. HTXTN :

Cũng là loại hình tổ chức HTX dịch vụ “chuyên khâu”, qui mô 1 xã (nhất là đối với công trình độc lập, không phụ thuộc IMC), tương tự HTXDN chỉ phát triển rải rác ở một số tỉnh trong điều kiện người dân không có yêu cầu thành lập HTXDVNN tổng hợp, thậm chí có nơi dân còn mặc cảm với HTXNN. Sự ràng buộc đối với loại hình này cũng tương tự như các loại hình HTX khác.(thành lập theo luật HTX, hoạt động theo điều lệ, qui chế đã được đại hội thông qua) Đặc biệt hiện nay có một số HTXTN được thành lập bởi một nhóm người (10 người) được giao thầu quản lý công trình thủy lợi độc lập, phạm vi hoạt động 1 xã. Sau khi thành lập, đi vào hoạt động gặp rất nhiều khó khăn do thiếu năng lực tài chính, kỹ năng, kỹ thuật quản lý khai thác công trình thủy lợi bị hạn chế. Mối quan hệ giữa HTX với người dùng nước thiếu chặt chẽ (vì người dùng nước không phải là xã viên của HTX). Thực tế đã cho thấy trong trường hợp này chính quyền địa phương có vai trò hết sức quan trọng trong việc thực hiện đầy đủ chức năng quản lý Nhà nước, tạo được mọi điều kiện thì tổ chức này mới hoạt động được và hoạt động hiệu quả

Theo tài liệu điều tra của Cục Thủy lợi (2003) thì loại hình HTX (chủ yếu là HTXNN) chưa thể hiện đầy đủ yêu về sự tham gia của người dân

*Qui hoạch, thiết kế người dân ít được hỏi **chí** để cung cấp thông tin, không được tham gia các quyết định phương án qui hoạch, thiết kế*

Khi xây dựng công trình, người dân hầu như không được tham gia giám sát bao gồm cả công trình thuộc Nhà nước và phần thuộc dân đảm nhận

Người dân được tham gia với hình thức phân công đóng góp vốn, công lao động để xây dựng phần kênh mương nội đồng, theo tài liệu điều tra :

+ ĐBSH : Trên 80% số HTX được điều tra đều có vốn từ ngân sách, trong đó Nhà nước: từ 50-80% (bình quân 60-70%, cao nhất 100%), Nhân dân: từ 20-50% (bình quân 30-40%, cao nhất 100%)

+ Miền núi : Trên 90% số HTX được điều tra có vốn từ ngân sách, trong đó Nhà nước : từ 60-70% (không có mức cao 100%), Nhân dân : từ 30-40%

Tuy nhiên người dân chưa được tham gia giám sát thực hiện đầu tư thuộc tất cả các loại dự án

Theo tài liệu điều tra chỉ có 20-25% người sử dụng nước làm đơn xin vào tổ chức HTXNN, đã thể hiện tinh tự nguyện chưa cao, kém bền vững (Tiền Giang cao nhất đạt 76,6%), Có 75-80% chỉ ghi tên, thậm chí có tỉnh 3,2% thuộc trường hợp bắt buộc

Khi được hỏi hoặc qua kiểm tra trực tiếp một vài HTX cũng cho thấy người dân chưa được tham gia bàn bạc nội dung điều lệ, xây dựng phương án sản xuất, tài chính – Thủy lợi phí , chủ yếu do hội nghị đại biểu quyết định (mà những đại biểu thì lại không phải thực chất dân bầu) không ít trường hợp UBND “sắp xếp” và giới thiệu xuống thôn để làm “thủ

tục” dân cử, đưa ra đại hội bầu. Đặc biệt người dân chưa được tham gia giám sát đầu tư, thu chi tài chính của HTX

Tư cách pháp nhân chưa đầy đủ, có HTX đã được chuyển đổi, khi được kiểm tra thì không có tài khoản, không có dấu, điều lệ chưa được dân có ý kiến, mặc dầu báo cáo là có đủ tư cách pháp nhân

Tài liệu điều tra 29 tỉnh, có 20-40% tổng số đơn vị làm dịch vụ tưới không ký hợp đồng với người sử dụng nước, nợ đọng thủy lợi phí (20-30%) . Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ, dẫn đến các tổ chức HTDN không tự chủ được tài chính

Người dân kể cả cán bộ của HTX ít được tập huấn, đào tạo, phổ biến nâng cao các hiểu biết về cơ chế chính sách của nhà nước, O&M.

4, Các loại hình khác :

4.1, Mô hình Hội sử dụng nước (HSDN), Tổ hợp tác dùng nước (THTDN), Tổ, Đội thủy nông(ĐTN)

(Loại hình này bình quân cả nước chiếm 23,5 % so với tổng số Tổ chức HTDN, trong đó ĐBSCL loại hình này chiếm 41,5% trong đó ĐBSH chỉ có 3,3%):

Hiện tại *hội sử dụng nước (HSDN) THTDN, ĐTN* được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Dân sự, được UBND Huyện, xã chấp thuận và thực hiện chức năng quản lý nước đối với tổ chức quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn xã, thôn .

Do quan niệm HSDN, THTDN, phường, hội, yềng là tổ chức hoàn toàn “tự nguyện” của dân, nên hầu hết HSDN, THTDN hiện nay không có dấu, không có tài khoản riêng, không đủ tư cách pháp nhân, không có trụ sở làm việc, không ít HSDN đã không được chính quyền thừa nhận, nên hoạt động khó khăn hơn, kém bền vững

Các HSDN hiện có phần lớn phát triển ở những địa phương không có HTXNN hoặc dân không đồng tình thành lập HTXNN

Hội SDN thường có qui mô thôn, xã. Đặc biệt có HSDN có qui mô nhiều xã (3-4 xã) và cũng có HSDN quản lý công trình độc lập không liên quan đến hệ thống công trình do IMC quản lý, HSDN tự quyết định công việc dưới sự chỉ đạo của UBND xã

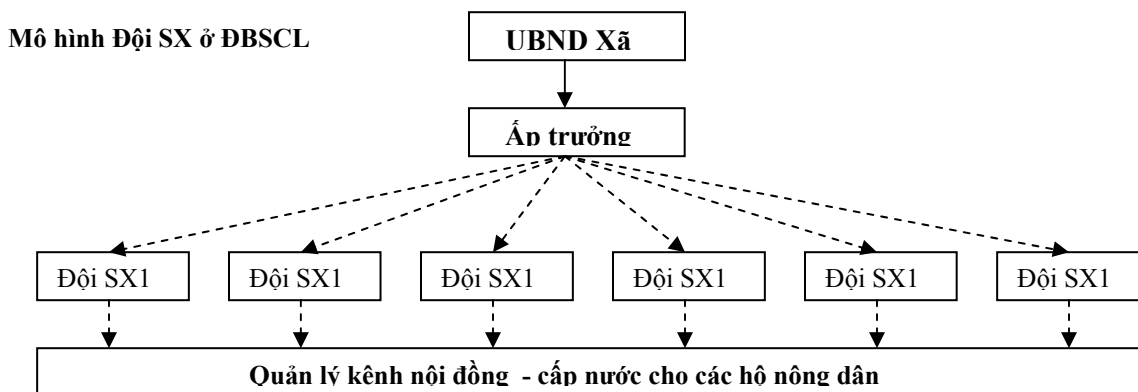
Trường hợp HSDN, THTDN trực tiếp quản lý công trình có liên quan đến IMC sẽ là đơn vị độc lập thì mới được ký hợp đồng sử dụng nước với các IMC và chịu sự quản lý Nhà nước của UBND huyện, xã (hình **1a**)

Trường hợp HSDN, THTDN, ĐTN trực thuộc HTX thì việc ký hợp đồng sử dụng nước với các IMC thuộc quyền của HTX, chịu sự quản lý của HTX (hình **2a**)

. Đối với hệ thống công trình thủy lợi loại nhỏ, độc lập, phục vụ phạm vi xã, thôn thì phần lớn được thành lập HSDN, THTDN.theo yêu cầu của dân. Nhân sự Ban quản lý của HTX, Hội do dân bầu lựa chọn, nhưng trong nhiều trường hợp do UBND xã chỉ định để dân bầu thông qua hình thức đại hội .

Qua điều tra cho thấy ở Trà Vinh (ĐBSCL) loại hình theo qui mô Ấp “ *thông qua đội sản xuất quản lý*” là phổ biến, làm dịch vụ tưới tiêu chủ yếu cho lúa. Mỗi ấp có nhiều đội sản xuất, thành viên của đội do dân bầu. Đội chịu sự quản lý trực tiếp của Trưởng ban nông nghiệp ấp.(hình **3a**)

Ngoài ra còn có mô hình “ tổ hợp tác” cũng là tổ chức Hội với qui mô nhỏ hơn, tính tự nguyện cao hơn, tài chính được công khai “ thực thanh thực chi “ với dân Nhưng “ tổ hợp tác” hầu như không được chính quyền quan tâm. Đặc biệt ở ĐBSCL “ tổ hợp tác” chủ yếu làm dịch vụ nước nuôi tôm sú. Loại hình này được thành lập trên cơ sở tự nguyện và ràng buộc theo lợi ích rõ ràng, đảm bảo được tính tự chủ., 70-80% số người được hỏi rất hài lòng loại hình này vì đảm bảo được công bằng trong việc cấp nước, đóng góp cho O&M, không còn hiện tượng tranh chấp nước, tài chính được công khai. 67% số người được hỏi ở đây sẵn sàng trả thủy lợi phí cao hơn, nếu dịch vụ nước tốt hơn



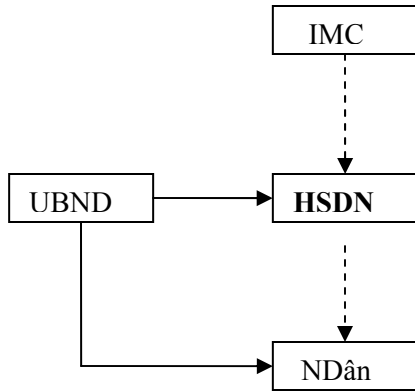
Hình 3a

Hoạt động của Hội quản lý công trình độc lập (không thuộc IMC) theo điều lệ hoặc qui chế đã được đại hội, hội nghị của Hội thông qua. Nhưng nội dung của hầu hết điều lệ, qui chế đều đơn giản, chưa chặt chẽ . Các Hội thuộc HTX thì hoạt động theo điều lệ của HTX và theo qui chế của Hội qui định

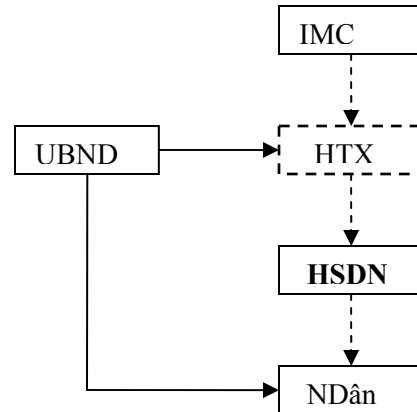
Thực tế Hội thường có qui mô nhỏ (thôn), hoạt động của Hội “ gần dân” hơn, dân dễ giám sát, dân đồng tình, việc quản lý, bảo vệ, dẫn nước, duy tu bảo dưỡng thường xuyên, tốt hơn. Nhưng do “chưa có hướng dẫn cụ thể theo luật dân sự”, ít được chính quyền ủng hộ, nhất là chính quyền xã, nên khi các sự cố xảy ra đều vượt quá khả năng tự giải quyết của Hội (kỹ thuật, tài chính, đào tạo) thì hội sẽ khó khăn và dễ “tan vỡ”. Vì vậy hội SDN chỉ “tồn tại với dân”, thiếu bền vững .

Hiện nay chưa có cơ chế, chính sách hoàn chỉnh, đảm bảo tính pháp lý ràng buộc, bảo vệ được quyền lợi của Hội.. không được đào tạo, trợ giúp kỹ thuật, tài chính, ứng dụng khoa học công nghệ..., chính quyền các cấp ít quan tâm, chỉ đạo, chưa coi trọng, nên nhiều Hội.. hoạt động kém hiệu lực, kém hiệu quả.

Sơ đồ tổ chức HSDN ở Bắc giang:



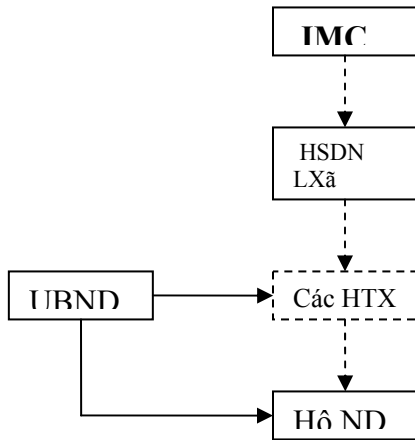
Hình 1a



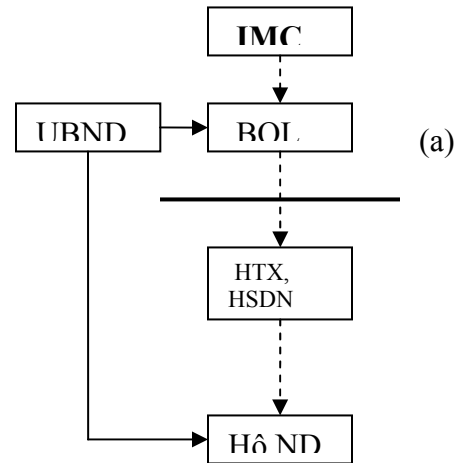
Hình 2a

Quan hệ : —————> Quản lý Nhà nước
 - - - - -> Hợp đồng kinh tế

Hội SDN ở Nghệ an, Hà Tĩnh



Hình 3a



HTX chịu sự quản lý thông qua Cơ chế tài chính (a)

Hình 4a

4.2, Mô hình Ban quản lý (BQL) thủy lợi ... :

* Nguyên Phó Cục trưởng Cục Thủy lợi, Thành viên sáng lập mạng lưới PIM Việt nam (VNPIM), CPIM Phó Giám đốc TT KHCN và Phát triển TNN, Tổng Hội XDVN – Email : tiepnx@gmail.com

Hầu hết các xã ở tất cả các tỉnh đều có ban thủy lợi, hoặc ban giao thông, thủy lợi xã. được coi là một bộ phận hành chính thuộc UBND xã, giúp UBND xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi trên địa bàn xã. Nhưng cũng có trường hợp BQL là một đơn vị quản lý thủy lợi ở cấp xã (ở Hà Tĩnh, Lào cai, Quảng nam...). có trường hợp BQL lại là một tổ chức “ Hội đồng” bao gồm các thành viên là các đơn vị sử dụng nước (xã, Huyện) làm chức năng điều hành thống nhất kế hoạch dùng nước trong phạm vi HTX quản lý.

Thành viên của BQL không phải do dân bầu. Nhiều trường hợp Ban QL thủy lợi là cấp trung gian để giúp UBND xã quản lý các hoạt động của các HTX làm dịch vụ tưới trên địa bàn xã, trong đó đáng chú ý là vấn đề tài chính của HTX phải tuân thủ theo cơ chế của Ban quản lý qui định, dân không được tham gia. Thành viên của Ban không phải do dân bầu. Vì vậy không ít trường hợp Ban QL là trở ngại đối với hoạt động của HTX (hình 4)

Ở tỉnh Lào Cai : Có Ban thủy lợi xã là phổ biến, được thành lập theo qui định của QĐ40, gồm 3 thành viên chính thức : Trưởng ban (là lãnh đạo UBND xã), Phó ban (là cán bộ phụ trách nông lâm - thủy lợi xã, cán bộ địa chính xã kiêm), kế toán Ban (là kế toán ngân sách xã)

Loại hình Ban TL xã đã được thành lập ở hầu hết các xã vùng thấp, có nhiều công trình lớn, có diện tích trồng lúa nhiều thuộc các Huyện và thành phố.

Trong thực tế tổ chức chân rết của các ban rất đa dạng và không có sự thống nhất

Rất nhiều ban thực hiện cơ chế khoán gọn trong việc quản lý và bảo vệ công trình, đối tượng nhận khoán với Ban thủy lợi cũng đa dạng gồm :

- Thôn nhận khoán (người trực tiếp quản lý có thể là thôn trưởng, 1 hoặc một số thành viên được thôn cử)

- Các tổ chức Xã hội nhận khoán (Đoàn thanh niên, Phụ nữ, Hội cựu chiến binh.)

- Các cá nhân nhận thầu khoán..

Một vài nơi Ban TL chỉ là hình thức (thành lập để có đầu mối quản lý) còn công trình thì vẫn giao cho thôn, bản tự quản lý, thực chất ở nơi này công trình vẫn chưa có chủ quản lý thật sự

Theo đánh giá của địa phương thì nơi nào chính quyền xã mạnh và thực sự quan tâm tới công tác thủy lợi, tạo điều kiện cho Ban hoạt động tốt, thu được thủy lợi phí. Tuy nhiên qui chế dân chủ trong quản lý công trình tại thôn, bản còn bị coi nhẹ nên nhiều hộ dân chưa phát huy được ý thức, trách nhiệm của mình trong công tác quản lý công tác khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn, coi đó là công việc của chính quyền xã, huyện, tỉnh

Theo qui định thì Ban thủy lợi xã được qui định có 3 người được UBND xã chỉ định, trình UBND huyện quyết định, không phải do dân bầu, lựa chọn

Nhưng trường hợp những người đã được quyết định là thành viên của Ban, nhưng do lý do nào đó không làm, UBND xã tự chỉ định người khác thay thế và không trình UBND huyện quyết định nữa, đã phát sinh các tiêu cực (chỉ định người thân thay thế) .

Ban TL chỉ có 3 người nên Ban cũng không thể trực tiếp quản lý toàn bộ công trình trên địa bàn xã, Ban ký hợp đồng với trưởng thôn quản lý vận hành công trình. Một tổ chức không rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, công kênh, hoạt động kém hiệu quả, người dân ít có vai trò bàn bạc trong quá trình quản lý. Vì vậy mô hình ban chỉ áp dụng ở những nơi có chính quyền mạnh, nhất là ở các xã vùng thấp, chưa có Tổ chức HTDN.

Hiện nay Ban thủy lợi ở Lào cai được trích % thủy lợi phí để trả tiền công cho các thành viên của Ban Đây không phải là một loại hình "quản lý" phổ biến vì nó không phù hợp trong điều kiện chung. Đến nay mô hình này ở Lào cai bắt đầu giảm dần chỉ còn 60/73 ban

Ở Tuyên quang : có 3 loại ban quản lý theo qui mô liên huyện, liên xã, xã, hình thức hoạt động khác nhau :

- Có 01 Ban quản lý liên huyện làm nhiệm vụ quản lý hồ đập, kênh chính, điều hòa phân phối nước đến đầu kênh của các khu tưới thuộc các HTXNLN thuộc 2 huyện do UBND Tỉnh quyết định thành lập và trực thuộc Chi Cục Thủy lợi . Ban có 5 cán chuyên trách, trong đó có 3 cán bộ kỹ thuật, mỗi người phụ trách 80 ha, được trả lương từ nguồn thủy lợi phí. Đặc biệt ban còn có các thành viên hoạt động kiêm nhiệm, bao gồm chủ tịch UBND xã, chủ nhiệm các HTXNLN hưởng lợi, được hưởng lương từ thủy lợi phí. Riêng các kênh nhánh, kênh nội đồng do các BQL của HTXNLN quản lý

-Có 06 Ban quản lý liên xã : Các Ban này quản lý công trình liên quan đến nhiều Hợp tác xã , điều hòa phân phối nước đến đầu kênh của các khu tưới. Ban QL do UBND Huyện quyết định thành lập và trực thuộc UBND Huyện. Trưởng Ban là cán bộ kỹ thuật thủy lợi, kế toán là kế toán của HTXNLN có diện tích tưới lớn nhất. BQL liên xã có 1-2 cán bộ kỹ thuật. Mỗi người phụ trách 60 ha Các thành viên khác là chủ tịch UBND xã, Chủ nhiệm HTXNLN hưởng lợi. Cán bộ chuyên trách hưởng lương từ nguồn TLP. các kênh nhánh, kênh nội đồng do các BQL của HTXNLN quản lý

- Có 140 Ban quản lý của HTXNLN : Đây là tổ chức quản lý công trình trong phạm vi 1 xã thuộc HTXNLN toàn xã, công trình trong phạm vi liên thôn thuộc HTXNLN liên thôn, công trình trong phạm vi thôn, bản thuộc HTXNLN thôn bản

Biên chế của Ban : Trưởng ban là chủ nhiệm HTX, kế toán là kế toán HTXNLN, 3-5 ủy viên là cán bộ được bầu từ các đội sản xuất hưởng lợi, bình quân mỗi biên chế phụ trách từ 40-50 ha., hưởng lương từ nguồn TLP. BQL do UBND xã quyết định thành lập

Nhiệm vụ của ban là quản lý, bảo vệ công trình, điều hòa, phân phối nước trong phạm vi được giao phụ trách

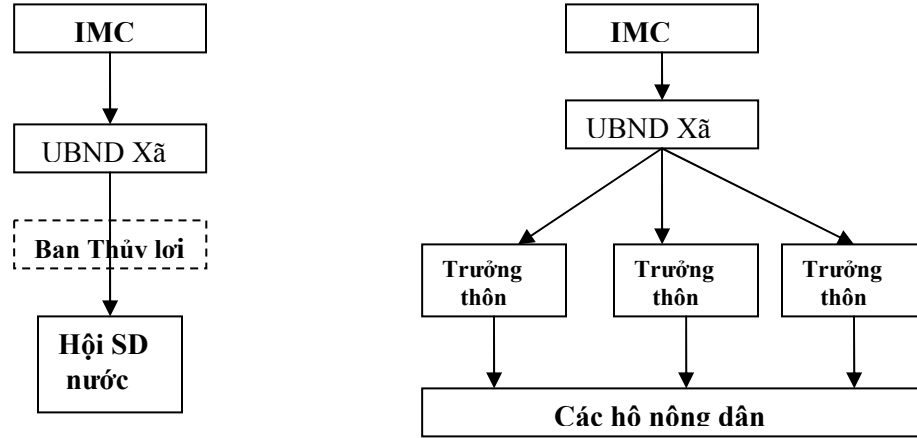
4.3, Mô hình UBND xã quản lý :

Ở nhiều xã người dân không đồng tình thành lập HTXNN và việc thành lập HTXDN, HDN, THT khó khăn do chính quyền địa phương không cho phép, nên UBND xã đã đảm nhận việc “quản lý” công trình, kênh mương, dẫn nước trên địa bàn xã, ký kết hợp đồng sử dụng nước với IMC (hệ thống Kè gỗ, Hà tĩnh có 20% đơn vị là UBND 75% đơn vị là Thôn) . Thực tế UBND xã không phải là đơn vị kinh tế, dịch vụ..nên không làm được chức năng “quản lý”, làm dịch vụ và cũng không thể quản lý nổi, nếu như không có các công nhân chuyên trách do người dùng nước cử ra . Vì vậy công trình trên địa bàn đã không có chủ quản lý “đích thực” và UBND xã chỉ cử ra được một cán bộ UB để làm chức năng “chỉ đạo” các trưởng thôn (cấp dưới của mình) thực hiện việc quản lý công trình trên địa bàn thôn và thu thủy lợi phí nộp cho UBND để trả cho IMC, hưởng tỷ lệ % TLP thu được. Thậm chí có trường hợp UBND xã chỉ giao cho trưởng thôn thu thủy lợi phí, chịu trách nhiệm thông báo lịch phân phối nước cho nhân dân biết, để mọi người dân tự dẫn nước vào ruộng của mình “ Toàn dân lo việc nước “ do không có cán bộ chuyên trách. Theo tính toán của một xã ở Hà tĩnh thì số công lao động mà người dân phải bỏ ra để thực hiện việc dẫn nước đến ruộng của thôn mình tương đương 400-600.000,00 đồng/ha/vụ. Chưa nói đến việc đào xẻ gây hư hỏng công trình

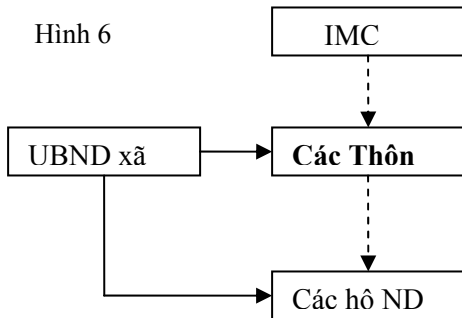
Theo tài liệu điều tra thì hầu hết số người được hỏi không hài lòng về loại hình tổ chức này, do việc cấp nước không đáp ứng yêu cầu, không công bằng, hiện tượng tranh chấp nước phổ biến, thủy lợi phí không được công khai, nông dân không được tham gia từ khâu qui hoạch,

thiết kế, vận hành duy tu Người dân ở đây mong muốn có một tổ chức quản lý đích thực có người dân tham gia

Mô hình UBND xã quản lý - Hình 6



4.4, Mô hình thôn quản lý : Thôn là đơn vị hành chính cuối cùng, cũng là đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thôn, có vai trò quyết định hiệu quả và sự bền vững của các tổ chức hợp tác dùng nước (HTDN) và IMC. Trưởng thôn thường là người hiểu rõ nhất địa bàn, diện tích ruộng đất, công trình trên địa bàn thôn, những tồn tại...



Đây là mô hình thôn (tổ thủy nông)- ở Yên Dũng, Bắc giang (6)

Thôn (Tổ TN) ký hợp đồng dùng nước với IMC

UBND xã ở đây chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước, không can thiệp vào hoạt động của Hội SD nước, Thu TLP từ nông dân, trả cho IMC, nhưng mức thu thấp nên không đảm bảo đủ cân đối th - chi , Hội không được đào tạo nên hạn chế trong hoạt động

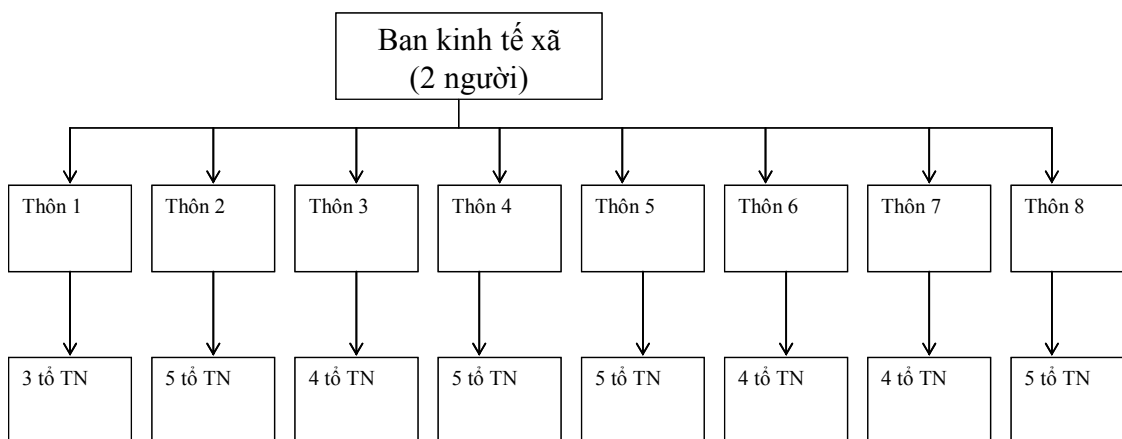
Tổ chức quản lý qui mô thôn với nhiều loại hình khác nhau : tổ hợp tác, Đội, đặc biệt ở các vùng núi, dân tộc ít người (Lào cai) có loại hình do “thôn tự quản” mang nặng tính truyền thống lâu đời xuất phát từ yêu cầu hợp tác, nhân dân đóng góp theo sự huy động của già làng, trưởng bản, dòng tộc

Tương đương với tổ chức quản lý qui mô thôn, ở ĐBSCL có loại hình tổ chức theo qui mô “ấp” thông qua “đội sản xuất” “đội hợp tác”

Trường hợp ở Quảng nam có mô hình Ban kinh tế xã quản lý trực tiếp thôn thông qua trưởng thôn. Mỗi thôn có các tổ thủy nông quản lý công trình, quản lý nước trên địa bàn thôn,

dẫn nước đến ruộng của nông dân . Ban kinh tế xã tương tự Ban giao thông thủy lợi ở các tỉnh khác, không có tư cách pháp nhân làm dịch vụ tưới, vì không phải là một tổ chức dịch vụ và thực tế Ban KT xã không trực tiếp làm dịch vụ tưới, chỉ làm nhiệm vụ đôn đốc thu thủy lợi phí để hưởng tỷ lệ % thủy lợi phí thu được để chi cho hoạt động của mình, không quan tâm đến hiệu quả của công trình ..

Hình 7 – Mô hình tổ chức HTDN ở Bình tú theo thôn - Quảng nam



4.5, Mô hình cổ phần hóa, tư nhân :

Mô hình cổ phần, tư nhân xuất hiện trong nhiều năm gần đây ở một số tỉnh, tuy số lượng không nhiều, nhưng đã tham gia quản lý những công trình thủy lợi có qui mô nhỏ (trạm bơm, hồ chứa nhỏ, đập, tuyến.kênh.) hiệu quả,

Đây là loại hình phát triển theo yêu cầu của dân, tự cân đối, quyết định thu – chi, trên cơ sở tự điều chỉnh thông qua sự chấp nhận của người dân, hiệu quả hơn

- 1, Chủ trạm bơm Nguyễn Văn Sơn, Tân công Chí, Tân Hồng, Đồng tháp :
3 máy bơm loại 2000m3/h
Vốn đầu tư 560 triệu đồng
Bình quân thu được hàng năm : 400 triệu đồng, Tổng chi 338,5 triệu đồng, trong đó chi cho tiền công chi chiếm 15%, chi khác chiếm 9%. Tập trung chi cho tiền điện, xăng dầu : 46%, sửa chữa công trình 30%.- Lãi
- 2, Chủ trạm bơm Ngô Nguyễn Chi Công chủ của trạm bơm 2 máy không cân đối nổi thu chi, do thủy lợi phí thu không đạt (đạt 55% theo kế hoạch) , tiền điện quá lớn (chiếm 51%) – Lỗ
- 3, Trạm bơm anh Lân – Thanh hóa, Trạm bơm anh Phan văn Thuận, Anh hải Hải phòng, HTX ông Thiệu Kỳ Anh, Hà tĩnh, Hồ chứa nước Đạt hiếu – Đắc Lắc, cá nhân nhận khoán quản lý kênh ở Thành phố Hồ Chí Minh

Hầu hết mô hình tư nhân đều nằm trong tình trạng khó khăn do không được đào tạo, hướng dẫn, chưa có một cơ chế, chính sách phù hợp, khuyến khích, thiếu công bằng trong hỗ trợ khi rủi ro (Nhà nước chỉ hỗ trợ doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức HTX). Đặc biệt là chính quyền chưa tạo được các điều kiện bình đẳng để các mô hình này hoạt động hiệu quả và phát

triển trên diện rộng, thậm chí còn gây cản trở, cấm đoán, không cho hoạt động, không cho thu TLP (HTX của ông Thiều)

1.3, NGƯỜI SỬ DỤNG NƯỚC (Các hộ nông dân) :

Người sử dụng nước là một trong 3 cấp của hệ thống tổ chức : IMC-WUG-người sử dụng nước. Trong đó người sử dụng nước chủ yếu là nông dân sản xuất nông nghiệp. Trong điều kiện đất chật, người đông, nguồn sống chính là sản xuất lúa (thuần nông), chịu nhiều rủi ro, phải đóng góp nhiều thứ, ngoài TLP, thu nhập rất thấp, không được đào tạo, tuyên truyền, nhận thức chưa đầy đủ về QLKTCTTL, đào xẻ bờ kênh để lấy nước , công trình hư hỏng, dùng nước không theo qui định, lãng phí nước (gấp 2 đến 5 lần), làm tăng chi phí quản lý, mất cân đối trong việc cung cấp nước với yêu cầu dùng nước

Nông dân được nhà nước bao cấp về thủy lợi phí, làm tăng tư tưởng ỷ lại, cùng với việc không được nhà nước giao quyền, chưa có cơ chế, chính sách cũ thể.. để nông dân tham gia bàn bạc..., nông dân lại càng không muốn tham gia QLKTCTTL. Mặt khác họ cũng chưa nhận rõ, hoặc chưa nhận được lợi ích của tham gia... Nông dân đã nợ đọng thủy lợi phí, nhà nước không cấp bù, thiếu vốn cho O&M... công trình xuống cấp và xuống cấp nhanh hơn...

Trong các hệ thống thủy lợi thì tổ chức và hoạt động của IMC không thể tách rời tổ chức và hoạt động của WUG. Sự tồn tại của WUG phần lớn do người dân quyết định Trong khi WUG chưa được củng cố theo hướng PIM, chưa làm tốt chức năng “cầu nối” giữa IMC với các hộ nông dân trong việc cấp, thoát nước thì hoạt động của IMC khó khăn và kém hiệu quả. Nông dân sẽ là người gánh chịu hậu quả đầu tiên Vì vậy WUG là của dân do dân, dân phải có trách nhiệm với WUG và WUG cũng có vai trò hết sức quan trọng quyết định hiệu quả cuối cùng của các hệ thống thủy lợi

Những điều cần quan tâm :

ĐBSCL với sự ưu đãi của thiên nhiên, người nông dân sản xuất lương thực ít chịu áp lực về nước. Hệ thống công trình thủy lợi (đầu mối, kênh trục chính) trước mắt chưa chịu gánh nặng về chi phí tu sửa (não vét), Ruộng đất tập trung, việc phân phối nước ở mặt ruộng thuận lợi. Cơ chế thị trường tác động mạnh hơn, người dân đã được làm quen và tiếp cận với nền sản xuất hàng hóa sớm hơn , ý thức được vai trò hợp tác trong sản xuất, từ khâu giải quyết đầu vào (các chi phí) và đầu ra (bao tiêu sản phẩm). Nhưng thực trạng về thủy lợi đã bắt đầu bộc lộ và những thập kỷ tiếp theo sẽ trở thành thách thức lớn trong việc khắc phục công trình hư hỏng , nhất là kênh mương bồi lắng, cấp nước khó khăn hơn..

Thị trường lúa gạo biến động, chi phí đầu vào của sản phẩm (thuê nhân công, điện, xăng dầu, giống, phân, thất thoát sau thu hoạch ..) lớn, nên thu nhập của người sản xuất lúa giảm

Để hỗ trợ cho nông dân Nhà nước (chính quyền) chỉ nghĩ đến giảm giá đầu vào bằng việc giảm thủy lợi phí (phần trả cho IMC) cho nông dân, chưa nghĩ đến việc giảm chi phí đầu vào cho sản phẩm bằng cách giảm các chi phí tiền điện, xăng dầu do lãng phí nước, giảm công lấy nước, chăm sóc..mà họ tự làm được, thông qua tổ chức hợp tác dùng nước của họ, để có điều kiện trả đủ thủy lợi phí cho IMC, có thêm vốn cho O&M (não vét)

Việc giảm (trả mức thấp, hoặc không thu) thủy phí cho nông dân ở ĐBSCL (phần trả cho IMC) không làm tăng thu nhập cho người nghèo. Bởi lẽ đối với người nghèo “ Lợi ích trực tiếp (thủy lợi) còn hạn chế đối với những hộ có ít đất, nhưng lợi ích gián tiếp lớn thông qua đi làm

*thuê cho những hộ giàu hơn “ Đối với người không nghèo “ Lợi ích trực tiếp, hộ có diện tích đất càng lớn càng được lợi nhiều” **

Điều đáng quan tâm : Ở đồng bằng SCL, ngoài tổ chức WUC phải tổ chức IMC, nhất là tổ chức quản lý hệ thống công trình liên tỉnh đang còn “bỏ ngỏ”.

C, ĐÂU LÀ MÔ HÌNH PIM HIỆU QUẢ :

Qua thực trạng cho thấy các mô hình PIM rất đa dạng cả về qui mô, tên gọi, phương thức hoạt động với mức độ hiệu quả cũng rất khác nhau và :

- Mỗi địa phương với điều kiện cũ thể về *nguồn nước, qui mô công trình, dân trí, nhận thức của cán bộ, sự quan tâm của chính quyền địa phương* đối với công tác quản lý thực hiện các cơ chế, chính sách về PIM, nên chỉ thích ứng với một loại hình
 - Hiệu quả của mỗi loại hình với mức độ không giống nhau
 - Hầu hết các mô hình hoạt động hiệu quả trong khuôn khổ « của mô hình », vì đã không nhân rộng được ngay trên địa bàn. Nhiều tỉnh đã có mô hình PIM hiệu quả, nhưng vẫn không áp dụng, mở rộng được ngay tại địa phương mình

Câu hỏi đặt ra là : « *Đâu là mô hình PIM hiệu quả mà chúng ta mong muốn ?* » đúng với yêu cầu của PIM

Có chuyên gia căn cứ vào tên gọi, qui mô để xác định mô hình PIM « hiệu quả ». Vì vậy đã có không ít chuyên gia về PIM đã cho rằng tổ chức có tên gọi là “Hợp tác xã nông nghiệp, Hợp tác xã nông lâm nghiệp” (có làm dịch vụ tưới) không phải là “mô hình PIM”, mà mô hình PIM phải có tên gọi là “ Hội sử dụng nước”, không đề cập đến mô hình đó có được dân đồng tình hay không ?

Xuất phát từ tình hình thực tế của tất cả các loại hình đang tồn tại để họ đưa ra các lý giải thuộc 3 nhóm ý kiến :

Thứ nhất là : HTXNN, HTXNLN được tổ chức theo Luật HTX, nhưng hầu hết HTX được thành lập chưa tuân thủ đầy đủ nội dung của Luật qui định, nhất là vai trò tự nguyện, sự tham gia của người dân bị hạn chế, các thành viên không phải là do dân bầu, người dân không được biết và bàn bạc các hoạt động về tưới của HTX. Đặc biệt một số nơi dân không có yêu cầu thành lập HTXNN, dịch vụ tưới do thôn đảm nhận. Theo tài liệu điều tra không ít HTXNN đã làm nhiều dịch vụ, nhất là dịch vụ tưới, tiêu, trên địa bàn đạt hiệu quả chưa cao, tình trạng chiếm dụng thủy lợi phí còn phổ biến, chi phí dịch vụ tăng, chưa làm được chức năng “*cầu nối*” giữa tổ chức của Nhà nước (IMC) và các hộ nông dân trong việc cung cấp nước tưới

Thứ hai là : Các tổ chức dùng nước do các “chuyên gia” hướng dẫn thành lập được khẳng định là đã “thành công”, đó là mô hình “*Hội sử dụng nước*” đều được thực hiện thông qua các dự án.. Các mô hình này đều có qui mô thôn hoặc liên thôn, quản lý công trình độc lập, không liên quan đến hệ thống công trình do IMC quản lý (chủ yếu là các công trình ở miền núi), nên không bị ràng buộc cả về tổ chức và tài chính bởi IMC. Mặt khác có vai trò tư vấn làm thay, có

kinh phí để tổ chức đào tạo, tập huấn theo yêu cầu của dự án. Nhưng do cách tiếp cận, người dân vẫn chưa được tham gia ngay từ đầu, chưa nhận rõ được lợi ích mà mình sẽ nhận được,

Vì vậy một sự ngộ nhận đơn giản là “ Hội” không mang tính áp đặt, dân dễ tham gia một cách tự nguyện, không bị ràng buộc quá nhiều vào chính quyền và đã cho rằng mô hình “ Hội sử dụng nước” mới thật sự là mô hình PIM mong muốn. Nhưng thiếu vai trò của chính quyền, sự tham gia thật sự của người dân, nên khi dự án kết thúc Hội gặp khó khăn trở về « điếm xuất phát » một cách dễ dàng, hoặc chỉ là một mẫu hình, không mở rộng được (biểu 4)

Thứ ba là : Mô hình PIM mong muốn phải quản lý gọn một hệ thống công trình (nhỏ), một tuyến kênh (cấp1,2,3..) theo phạm vi « lưu vực » , không theo địa giới hành chính (chỉ gọn trong phạm vi một xã, hay một thôn). Như vậy mô hình PIM trong các hệ thống thủy lợi loại vừa và lớn phần nhiều sẽ có qui mô nhiều xã . Nhưng thực tế ít có trường hợp thành công do tác động đến lợi ích của một số tổ chức, cá nhân liên quan, đặc biệt là không phá vỡ được nhận thức về sự ràng buộc địa giới hành chính lâu đời mang tính cục bộ, quyền lực của chính quyền và nhân lực, tài chính của IMC

Thực tế đã cho thấy :

Mỗi một địa phương (tỉnh, huyện) đều đã có các mô hình hoạt động hiệu quả, nhưng lại không được mở rộng ngay trên địa bàn tỉnh, Huyện đó, chưa nói đến áp dụng ở các tỉnh, huyện khác

Thực trạng đã được thể hiện trong tài liệu điều tra trên địa bàn một số tỉnh ở bảng sau :

TT	Tỉnh	Cơ quan hộ trợ	Loại hình, mối quan hệ với IMC	Qui mô	Thực trạng
1	Lào cai	OxfamAnh	Hội, Tổ HT, Ban, HTXNN, UBND không có IMC	Xã, thôn	Đang tồn tại, Mô hình HT mở rộng cả tỉnh
2	Tuyên quang	IFAD	HTXNLN, Ban	Liên xã, Xã	Đang tồn tại, mở rộng cả tỉnh
3	Hà tây	Australia	Hội, có IMC	Xã, thôn	không tồn tại
4	Thái bình	Tự phát	HTXNN,HTXTN có IMC	Xã, huyện	Đang tồn tại, chỉ mở rộng 1 huyện
5	Hải phòng	Tự phát	HTXNN, có IMC	Xã	Đang tồn tại, không mở rộng
6	Thanh hoá	ADB, Quaker tư nhân	Hội, HTXNN, có IMC không có IMC không có IMC	Liên xã, thôn	Mô hình liên xã tồn tại, không được mở rộng Đang tồn tại,

					không mở rộng được không mở rộng được
7	Nghệ an	ADB, OxfamBi	HTXDN,HTXNN Có IMC HTXNN, Hội	Liên xã, thôn	Liên xã tồn tại, không được mở rộng Tồn tại, chưa được mở rộng
8	Hà tĩnh	-Oxfam Anh - FAD,AVA, - tự phát, - tư nhân	Hội, HTXNN, HTXTN, IMC HTXTN, co IMC	xã, thôn xã, thôn xã, thôn xã, thôn	Đang tồn tại, chưa mở rộng Đang tồn tại, chưa được mở rộng Đang tồn tại, chưa được mở rộng
9	Thừa Th Huế	CIDSE	Hội, HTXNN IMC	Xã, thôn	Đang tồn tại, chưa được mở rộng
10	Quảng nam	Tự phát	HTXNN, IMC	Xã, thôn	Đang tồn tại,
11	Quảng Ngãi	WB	HTXNN, IMC	Xã, thôn	Đang tồn tại
12	Thành phố HCM	Tự phát	Tổ đường nước, HTXNN có IMC	Xã, thôn	Đang tồn tại, chưa mở rộng
13	Đồng tháp	Tự phát tư nhân	HTXNN, Tổ Hợp tác, Cổ Phần.	HTXTN, liên Xã, thôn	Đang tồn tại, chưa được mở rộng
14	Trà Vinh	Tự phát	HTX, Tổ Hợp Tác áp, Ban, UBND	HTXTN, liên Xã, thôn	Đang tồn tại, chưa được mở rộng
15	Đắc lắk	DANIDA Tự phát	Hội, HTX, Tổ , có IMC, UBND HTXNN, HTXĐN có IMC	Xã, thôn ấp, thôn	Đang tồn tại, chưa mở rộng được Đang tồn tại, chưa mở rộng được

Như vậy **Mô hình PIM hiệu quả, bền vững** không phụ thuộc qui mô, tên gọi, phương thức hoạt động, mà phụ thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương như nguồn nước, công trình, dân trí..., yêu cầu của người dân trên địa bàn, được người dân đồng tình ủng hộ, được tham gia, được giao quyền, được đào tạo .người dân nhận được lợi ích nhờ chi phi quản lý thấp, đảm

bảo số lượng và chất lượng tưới tiêu theo yêu cầu, công trình ít hư hỏng, thu nhập cho người dân cao hơn ..theo tiêu chí của PIM.

Có thể khẳng định được là : Mô hình PIM chỉ có thể thành công khi có cơ chế chính sách về PIM và liên quan phù hợp, (như chính sách đầu tư, tài chính, thủy lợi phí, giao quyền - IMT ...) đảm bảo cho mô hình được thành lập có đủ tư cách pháp nhân, tự chủ được về tài chính, có sự tham gia thật sự của người dân, đặc biệt là không thể thiếu sự quan tâm, thực hiện vai trò quản lý nhà nước của chính quyền các cấp, ngành ở địa phương đối với việc thành lập, tổ chức và hoạt động của mô hình.

Thông qua các văn bản hướng dẫn thành lập và thực tế cũng đã cho thấy các mô hình :

- Nếu chỉ làm dịch vụ tưới (chuyên khâu) thì qui mô của mô hình càng lớn càng tốt (nhiều xã), theo lưu vực (gọn một tuyến kênh, một công trình) sẽ giảm bớt công kênh

- Nếu kết hợp làm nhiều dịch vụ thì qui mô của mô hình cũng không nên nhỏ hơn 1 xã, giảm bớt nhân lực, điều hành đỡ công kênh. Nhưng cũng cần lưu ý rằng thôn là đơn vị hành chính cuối cùng (sau xã) có vai trò quan trọng trong việc quản lý, bảo vệ công trình, thu thủy lợi phí trên địa bàn (hệ thống công trình liên quan đến nhiều thôn, nhiều xã, không biến thôn thành một đơn vị dịch vụ có tư cách pháp nhân, mà thôn chỉ trở thành một đơn vị cuối cùng của tổ chức quản lý. qui mô xã, liên xã, nhằm giảm các đầu mối, chông chéo, công kênh không cần thiết sẽ hiệu quả hơn (Trừ trường hợp hệ thống công trình chỉ phục vụ cho một thôn, hoặc thôn có diện tích tưới lớn >200ha được phục vụ bởi một tuyến kênh ..)

- Thực hiện IMT chỉ giao quyền sử dụng là chưa đủ mà phải tiến tới giao quyền sở hữu thông qua cổ phần hóa, đóng góp cổ đông. Nhưng thực tế với một nền sản xuất còn nặng tính « tự cung, tự cấp », chưa phải là sản xuất hàng hóa, trên một địa bàn nông thôn « đất chật, người đông » và trong khi chưa có một cơ chế đảm bảo giao quyền sở hữu, nên vẫn còn nhiều thách thức trong tính bền vững của mô hình PIM

Như vậy khó có thể khẳng định được loại hình tổ chức HTDN nào (**HTXNN, HTXDN, Hội, Tổ, Đội Thủy nông..**) hoạt động hiệu quả, hiệu lực và bền vững nhất. Vì điều đó phụ thuộc vào người dân, sự quan tâm của chính quyền địa phương quyết định. Tuy nhiên loại hình do UBND xã, Trưởng thôn quản lý không thể coi là mô hình phù hợp với pháp luật

III, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VỀ PIM :

PIM ở VN đã trở thành « truyền thống », nhưng về mặt nhà nước thì các mô hình PIM được thành lập đã căn cứ vào cơ sở pháp lý nào ?

Qua nghiên cứu cho thấy Nhà nước Việt nam đã có chủ trương phát triển PIM thông qua các văn bản bao gồm : chiến lược phát triển PIM, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Nghị quyết...và được cụ thể hóa bằng một số văn bản như quyết định, thông tư hướng dẫn và ở các địa phương với phạm vi quyền hạn của mình đã ban hành các quyết định, các qui chế thành lập tổ chức HTDN. Tuy nhiên có ý kiến cho rằng hiện nay vẫn chưa có các căn cứ pháp lý đầy đủ để phát triển PIM, bởi lẽ chưa có tinh nào thành công về PIM theo đúng nghĩa

PIM liên quan đến cả kinh tế, kỹ thuật, chính trị, xã hội, gắn với tổ chức và hoạt động, lợi ích của IMC, gắn với lợi ích của người sử dụng nước trong vùng . Vì vậy cơ chế, chính sách về PIM có liên quan mật thiết với các chính sách khác, nhất là *chính sách đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, chính sách tài chính, trong đó có chính sách TLP (đảm bảo tự chủ tài chính) chính sách về nông nghiệp, tổ chức quản lý (phân công, phân cấp), khoa học công nghệ, hiện đại hóa (giảm chi phí) , đào tạo (nâng cao năng lực), cơ chế khuyến khích (không phân biệt*

đổi xử.), IMT, giao quyền người dân được tham gia ngay từ khâu qui hoạch, thiết kế, xây dựng, đầu tư vốn, duy tu bảo dưỡng ..Vấn đề tồn tại lớn nhất hiện nay vẫn còn là ở chỗ các cơ chế, chính sách liên quan chưa tạo được khung pháp lý chặt chẽ để phát huy được cơ chế, chính sách PIM có hiệu lực.

Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng : quá trình phát triển PIM ở Việt nam, ngoại trừ ngại về cơ chế chính sách còn có một trở ngại lớn là chưa sẵn sàng, hoặc chưa muốn thực thi các cơ chế chính sách về PIM để phát triển PIM trên diện rộng (do sợ mất quyền lợi, quyền lực..., hoặc chưa hiểu biết do chưa được phổ biến) và cũng không ai chịu trách nhiệm khi không thực hiện các cơ chế, chính sách về PIM, ngay cả trong khuôn khổ của một dự án phạm vi hẹp, chưa nói đến phạm vi rộng hơn

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã khẳng định “ ..các công trình thủy lợi mời đảm bảo 55 – 65% so với năng lực thiết kếcó nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên , nhưng một trong nguyên nhân cơ bản là công tác tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi trong nhiều năm qua chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức..”(2) Tại sao chưa quan tâm đúng mức ? Quan tâm cái gì ? Đó là câu hỏi đặt ra mà ai cũng có thể trả lời được một cách rõ ràng

Người Việt nam thường nói : « Phép vua, thua lệ làng « . Nhưng « phép vua » chưa có đủ hiệu lực, « lệ làng » chưa đặt ra, vì đang bị ràng buộc quá nhiều vào tính ỷ lại bao cấp từ chính phủ ...

IV, NỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ PIM:

Thông qua chỉ đạo, trực tiếp xây dựng các mô hình PIM thành công - không thành công và qua các tài liệu điều tra đánh giá cho thấy thực hiện PIM là một quá trình với nhiều thách thức và đã rút ra được 11 bài học kinh nghiệm cùng với các giải pháp thực thi chủ yếu để xây dựng mô hình, hoạt động hiệu quả được tóm tắt trong bảng sau đây :

Nội dung của các bài học		Lựa chọn giải pháp thực thi
1	<p>Nhận thức: Cần có sự hiểu biết đầy đủ về PIM bao gồm: - Mục tiêu của PIM ? (Hiệu quả, phát triển, bền vững) - Nội dung và yêu cầu về PIM ? người dân được quyền tham gia bàn bạc, quyết định các vấn đề thuộc lĩnh vực thủy nông trên địa bàn của họ, đảm bảo yêu cầu nước tưới, O&M và các yêu cầu liên quan, thực hiện công khai, dân chủ ,“ dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” - Quyền được tham gia phải thông qua một tổ chức (Hội, Hợp tác..) do chính họ lập ra, có tư cách pháp nhân, tự chủ được tài chính, không phụ thuộc tên gọi, qui mô, địa giới hành chính, làm dịch vụ tưới và các dịch vụ khác dân yêu cầu - Quan điểm về PIM là phát huy vai trò của cộng đồng, nhưng không thể thiếu vai trò của Nhà nước. - Nước từ công trình thủy lợi phải trở thành hàng hóa (đặc biệt),</p>	<p>Tổ chức hội thảo, tuyên truyền, tập huấn, tham quan theo yêu cầu của từng đối tượng để nâng cao nhận thức về PIM cho mọi người, là yếu tố quyết định sự thành công của mô hình PIM</p>

	<p>mới thật sự đảm bảo tài chính cho PIM phát triển bền vững, trên cơ sở gắn trách nhiệm với quyền lợi của người hưởng lợi</p>	
2	<p>Cán bộ : Bao gồm cán bộ chính quyền (Tỉnh, Huyện, Xã, Thôn), cán bộ ngành (Bộ, Sở, Phòng, Công ty) phải nhận thức đầy đủ về PIM, am hiểu được tình hình, có sự quan tâm đúng mức về PIM, có năng lực để tham mưu tốt và đề xuất được các giải pháp về tổ chức, hoạt động, kể cả cơ chế chính sách.. về PIM phù hợp, tổ chức hướng dẫn, tập huấn cho người dân thực hiện PIM một cách hiệu quả, bền vững <i>Cán bộ là một yếu tố quan trọng (có cả tích cực và tiêu cực), đặc biệt là khi nhận thức chưa đầy đủ, thiếu nhiệt tình..thì cán bộ lại là một trở ngại lớn đối với PIM</i></p>	<p>Cán bộ từ TW đến địa phương phải phải thông suốt chủ trương, mục tiêu, nội dung về PIM, chỉ đạo thống nhất thực hiện PIM, thông qua các lớp tập huấn, đào tạo</p>
3	<p>Vai trò của chính quyền các cấp, các ngành liên quan : Gồm Tỉnh (Sở) Huyện (phòng), Xã, Thôn, đặc biệt chính quyền xã và thôn là đơn vị hành chính cuối cùng thực hiện tốt chức năng “quản lý nhà nước” về PIM, trong đó với phạm vi quyền hạn của mình, ban hành kịp thời các cơ chế, chính sách về PIM, quan tâm và tạo mọi điều kiện để các mô hình PIM được thành lập có đủ tư cách pháp nhân, tự chủ được về tài chính, hoạt động hiệu quả, phát triển, bền vững. Các đơn vị dịch vụ (IMC) sẵn sàng hỗ trợ kỹ thuật cho PIM, thực hiện IMT</p>	<p>Cán bộ đã có nhận thức đầy đủ về PIM, cần coi việc thực hiện PIM là trách nhiệm của Chính quyền các cấp</p>
4	<p>Đảm bảo sự tham gia thông qua cách tiếp cận : Hiểu nội dung, yêu cầu của sự tham gia, nhưng phải có cơ chế để đảm bảo sự tham gia đầy đủ vào mọi khía cạnh (qui hoạch, thiết kế, đầu tư, xây dựng, quản lý khai thác.) vào mọi cấp của công trình. Sự đảm bảo này thể hiện ở nội dung của cơ chế, chính sách, mức độ quan tâm của chính quyền trong việc ban hành, chỉ đạo thực hiện các cơ chế, chính sách , tạo điều kiện để người dân tham gia và tổ chức HTDN được thành lập, theo yêu cầu của dân, hoạt động hiệu quả...thông qua “nhóm công tác” bao gồm những thành viên đại diện cho dân (dân bầu), đại diện chính quyền.. chịu trách nhiệm trước cộng đồng để xây dựng mô hình PIM</p>	<p>Cách tiếp cận để người dân tham gia đầu tiên thông qua việc thành lập “nhóm công tác” là tổ chức gồm nhiều thành viên có thể đại diện cho dân để tiến hành thành lập “tổ chức HTDN” có sự tham gia của dân</p>
5	<p>Cơ chế, chính sách : Đã có khung pháp lý về PIM, nhưng phải được cụ thể hóa bằng các văn bản qui định (ở cấp Trung ương, các cấp ở địa phương) phù hợp với điều kiện cụ thể trên địa bàn, có sự tham gia của dân soạn thảo các Quyết định, Qui định, Điều lệ, Quy chế, Hợp đồng cam kết, chương trình, kế hoạch.. về tài chính, tổ chức, hoạt động. Tuy nhiên pháp lý (phép vua) phải gắn với sự đồng tình của dân (lệ làng). Cơ chế, chính sách (bao gồm cả cơ chế, chính sách liên quan) tạo cơ sở pháp lý và ràng buộc cho PIM hoạt động, tự chủ</p>	<p>Căn cứ vào khung pháp lý về PIM (Luật, pháp lệnh, Nghị định, thông tư..) chính quyền các cấp, cụ thể hóa, và đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp</p>

	được tài chính	
6	<p>Cơ sở hạ tầng : Công trình trong hệ thống phải hoàn chỉnh, đảm bảo đồng bộ, khép kín. <i>phải có vốn bổ sung, nâng cấp, sửa chữa</i> (nhất là mặt ruộng), vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chỉ có thể huy động được từ người hưởng lợi trên cơ sở, gắn quyền lợi với trách nhiệm của người hưởng lợi về tưới, thực hiện việc đóng góp, công sức, tài chính thông qua tổ chức và hoạt động của tổ chức PIM đã được thành lập</p>	Thông qua đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng đã được giao quyền quản lý, Tổ chức dùng nước để xuất giải pháp, kỹ thuật, tài chính, xác định nguồn huy động
7	<p>Ứng dụng Khoa học công nghệ : Để đạt mục tiêu về PIM phải đổi mới về tổ chức, hoạt động, ứng dụng khoa học, công nghệ để giảm chi phí (tin học, hiện đại hóa thiết bị quản lý, kiên cố hóa kênh mương...) và đảm bảo PIM hiệu quả, phát triển bền vững sẽ là điều kiện để ứng dụng KHCN (có vốn, có cơ sở hạ tầng tốt, có cán bộ được đào tạo, có tổ chức hiệu lực)</p>	Tùy theo điều kiện cụ thể về công trình, trình độ dân trí, năng lực cán bộ, nguồn tài chính để xác định nội dung ứng dụng các công nghệ phù hợp
8	<p>Đào tạo nâng cao năng lực : Để thực hiện được 7 nội dung của Bài học kinh nghiệm nêu trên phải thông qua đào tạo Đào tạo bằng nhiều hình thức (Phổ biến, tuyên truyền, hội thảo, tập huấn, tham quan) theo mức độ yêu cầu của từng loại đối tượng, nhất là đối tượng nông dân Vì vậy nội dung, phương pháp đào tạo phải phù hợp với từng đối tượng cụ thể, không máy móc, rập khuôn, hình thức, thành tích, chạy theo yêu cầu của “dự án” như lâu nay một số nơi vẫn làm (người được cử đi tham quan, đào tạo không đúng đối tượng, nên đã hanj chế kết quả)</p>	- Hội thảo, tham quan đối với cán bộ chủ chốt, có trình độ, thực hiện nhiệm vụ về PIM - Tuyên truyền, tập huấn, tham quan đối với các đối tượng còn lại . Đây là nội dung công việc cần được coi trọng , thực hiện mới đạt hiệu quả cao
9	<p>Vai trò của giới : Phụ nữ phải được tham gia vào hoạt động về PIM sẽ thuận lợi, hiệu quả hơn, vì phù hợp với phong cách của họ trong việc quản lý nước (tiết kiệm), thu chi tài chính (thủy lợi phí), O&M.. Vai trò của giới là tích cực, nếu được phát huy đúng chỗ sẽ hạn chế được tiêu cực của giới (tranh chấp nước, trả thủy lợi phí) Vì vậy không thể thiếu vai trò của phụ nữ.</p>	Có qui định tỷ lệ nữ tham gia hội họp, cơ cấu thành viên trong tổ chức PIM
10	<p>Phối hợp hành động : PIM không đơn thuần là kinh tế, kỹ thuật mà bao gồm cả về chính trị, xã hội, nên thực hiện PIM không phải là công việc của chuyên ngành mà của nhiều ngành liên quan (tài chính, tài nguyên môi trường, giao thông, thủy sản, điện lực, nông nghiệp, thủy lợi..) các tổ chức xã hội.(Hội nông dân, Đoàn thanh niên, phụ nữ,..) . Vì vậy sự điều hành cần có sự phối hợp chặt chẽ</p>	Chính quyền các cấp chỉ đạo các tổ chức liên quan để tham gia, coi đây là trách nhiệm không thể thiếu được

11	<p>Vai trò tư vấn :</p> <p>Tư vấn cho việc xây dựng các mô hình PIM có vai trò quan trọng, nhất là trong giai đoạn hiện nay PIM đang gặp nhiều trở ngại về nhiều mặt, nhạy cảm...</p> <p>Tư vấn phải là những thành viên có kiến thức, hiểu biết cả về kinh nghiệm và thực tế, nắm vững các cơ chế, chính sách, chủ trương của nhà nước về PIM và liên quan, có nhiệt tình chịu trách nhiệm trước cộng đồng về kết quả tư vấn, nhưng không làm thay</p>	
----	--	--

Các tài liệu tham khảo :

Các báo cáo tổng kết về PIM, HTXNN của Cục Thủy lợi, Cục HTX, VNPIM, Bộ Nông nghiệp và PTNT

Các báo cáo của các chuyên gia tại các hội thảo Quốc gia và Quốc tế về PIM

Các báo cáo kết quả điều tra về PIM của các tổ chức Quốc tế và các tổ chức NGOs

Các báo cáo tổng kết của các dự án có hợp phần PIM

Các tài liệu đào tạo, các bài viết đã được đăng trên các tạp chí, các báo, kinh nghiệm thực tế trong quá trình nghiên cứu, chỉ đạo xây dựng mô hình PIM ở Việt nam